

Bản án số: **32/2019/DS-ST**
Ngày 18-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hữu Đoàn.

Ông Nguyễn Hải Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HS.

Địa chỉ: Tầng 8, 9, 10 Tòa nhà G, số 24c P, phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1993 – Chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Chị Trần Thị Kiều M, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Anh Đinh Vũ C, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 15, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Kim T (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm 9, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Trần Kiều D (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Huỳnh Ánh N (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 15, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

4. Công ty Tài chính F (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 144 C, phường 12, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H (vắng mặt).

Địa chỉ: Tầng G8 và 10 Tòa nhà P, số 20 N, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, chị Trần Thị Kiều M trình bày:

Chị Trần Thị Kiều M yêu cầu ly hôn với anh Đinh Vũ C. Quá trình chung sống có 01 người con chung tên Đinh Khã V (nữ) sinh ngày 24-5-2012, chị M yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

- Nợ Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HS số tiền 18.158.000 đồng.
- Nợ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H số tiền 11.254.000 đồng.
- Nợ Công ty Tài chính F số tiền 9.272.000 đồng.
- Nợ bà Huỳnh Ánh N số tiền 20.000.000 đồng.
- Nợ bà Trần Kiều D số tiền 16.000.000 đồng.
- Nợ ông Trần Kim T số tiền 30.000.000 đồng.

Tổng cộng số nợ là 104.684.000 đồng. Sau khi ly hôn chị M yêu cầu anh C cùng có nghĩa vụ trả nợ theo quy định pháp luật.

Tại văn bản ngày 04-01-2019, Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HS (gọi tắt là Công ty HS) trình bày:

Ngày 08-01-2018, Công ty HS và chị Trần Thị Kiều M đã ký đề nghị cấp tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số CL009038288. Theo đó, Công ty HS đồng ý cấp tín dụng cho chị M số tiền 23.000.000 đồng nhằm mục đích tiêu dùng, thỏa thuận lãi suất theo dư nợ giảm dần là 4,13%/tháng, thời hạn 18 tháng, phương thức trả nợ chia 18 kỳ bắt đầu từ ngày 01-02-2018. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị M đã thanh toán được 11 kỳ với số tiền 20.506.000 đồng. Tính đến ngày 18-7-2019, chị M còn nợ Công ty HS số tiền 14.777.206 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 10.665.334 đồng, lãi trong hạn là 1.726.422 đồng, lãi quá hạn là 2.385.450 đồng).

Ngày 08-8-2018, Công ty HS và chị M đã ký đề nghị cấp tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số ED011046778. Theo đó, Công ty HS cho chị M vay số tiền 5.592.000 đồng để mua điện thoại hiệu OPPO F7, phí bảo hiểm mỗi tháng là 46.600 đồng, lãi suất vay 1,79%/tháng, thời hạn 06 tháng, phương thức trả nợ chia 06 kỳ bắt đầu từ ngày 05-9-2018. Chị M đã thanh toán cho Công ty HS số tiền 3.114.000 đồng. Tính đến ngày 18-7-2019, Công ty HS không yêu cầu chị M thanh toán tiền bảo hiểm, chỉ yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc và lãi còn nợ lại số tiền 3.362.629 đồng.

Tại bản tự khai ngày 11-7-2019, Công ty HS yêu cầu chị M thanh toán theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên với số tiền là 18.139.835 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị M, anh C, ông T, bà D, bà N, Công ty tài chính TNHH MTV H và Công ty Tài chính F đúng theo quy định pháp luật nhưng các đương sự không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 24-6-2019, Công ty HS có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị M, anh C, ông T, bà D, bà N, Công ty tài chính TNHH MTV H và Công ty Tài chính F đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Chị Trần Thị Kiều M đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã đình chỉ đối với yêu cầu của chị M theo Quyết định số 60/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22-5-2019. Công ty HS có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập nên tư cách đương sự được xác định lại như sau: Công ty HS là nguyên đơn, chị M và anh C là bị đơn trong vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập nên vẫn giữ nguyên tư cách tố tụng. Quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[3] Xét tính pháp lý của hai hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số CL009038288 ngày 08-01-2018 và hợp đồng số ED011046778 ngày 08-8-2018 được ký kết giữa Công ty HS và chị Trần Thị Kiều M là trên tinh thần tự nguyện, không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội; tuân thủ về nội dung và hình thức theo quy định tại các Điều 117 và 119 Bộ luật dân sự. Nội dung thỏa thuận của các bên trong hai hợp đồng tín dụng đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 và thỏa thuận lãi suất vay phù hợp tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Như đã phân tích, hợp đồng tín dụng CL009038288 và hợp đồng số ED011046778 là phù hợp với quy định pháp luật nên làm căn cứ pháp lý buộc các chủ thể ký kết hợp đồng phải có nghĩa vụ thực hiện.

[4] Xét yêu cầu của Công ty HS, thấy rằng: Trong quá trình thực hiện hai hợp đồng nêu trên, chị M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty HS yêu cầu chị M thanh toán nợ gốc, lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn với tổng số tiền 18.139.835 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận. Cụ thể:

[4.1] Đối với hợp đồng tín dụng số CL009038288 ngày 08-01-2018: Chị M thanh toán được 11 kỳ với số tiền 20.506.000 đồng. Tính đến ngày 18-7-2019, chị M còn nợ Công ty HS số tiền 14.777.206 đồng (Trong đó: Nợ gốc là

10.665.334 đồng, lãi trong hạn là 1.726.422 đồng, lãi quá hạn là 2.385.450 đồng).

[4.2] Đối với hợp đồng tín dụng số ED011046778 ngày 08-8-2018: Chị M đã thanh toán số tiền 3.114.000 đồng, tính đến ngày 18-7-2019 chị M còn nợ Công ty HS số tiền vốn và lãi là 3.362.629 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 2.862.217 đồng, lãi trong hạn là 102.492 đồng và lãi quá hạn là 397.920 đồng).

[5] Về quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán nợ:

[5.1] Chị M thực hiện việc ký kết hợp đồng với Công ty HS trong thời kỳ hôn nhân với anh C và vốn vay được sử dụng nhằm mục đích tiêu dùng cá nhân của chị M. Tuy nhiên, tại văn bản ngày 11-7-2019 đại diện hợp pháp cho nguyên đơn chỉ yêu cầu chị M thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên. Xét về quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Công ty HS không yêu cầu anh C cùng với chị M có nghĩa vụ thanh toán nợ. Vì vậy, Tòa án không xem xét buộc anh C cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên.

[5.2] Đối với yêu cầu của Công ty HS về việc buộc chị M thanh toán một lần toàn bộ số tiền 18.139.835 đồng là thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án, chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 907.000 đồng (Chín trăm lẻ bảy nghìn đồng).

[7] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty HS được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đã dự nộp được hoàn trả lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 147 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HS. Buộc chị Trần Thị Kiều M có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HS tổng số tiền 18.139.835 đồng (Mười tám triệu một trăm ba mươi chín nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng).

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Trần Thị Kiều M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự: Chị Trần Thị Kiều M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 907.000 đồng (Chín trăm lẻ bảy nghìn đồng), chưa nộp.

Hoàn trả cho Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HS số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 395.000 đồng (Ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0004176 ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Minh Út